

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM



CASUMINA

ISO 9001 - 14001



TOP TEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO QUÝ IV 2025 KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

TP Hồ Chí Minh Tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.031.493.354.896	2.907.846.266.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		496.713.073.746	473.343.496.352
1. Tiền	111		496.713.073.746	473.343.496.352
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		298.174.400.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		298.174.400.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		688.609.809.755	775.736.335.831
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		468.262.756.777	758.233.560.099
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		232.814.732.667	77.170.955.211
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16.443.496.736	28.091.647.283
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(28.911.176.425)	(87.759.826.762)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1.366.381.656.167	1.220.499.639.623
1. Hàng tồn kho	141		1.366.381.656.167	1.220.499.639.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		181.614.415.229	438.266.794.484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.754.215.193	2.169.134.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.101.920.017	421.977.256.208
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		15.758.280.019	14.120.403.522
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		792.795.795.494	907.410.236.970
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		36.480.285	988.480.286
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		36.480.285	988.480.286
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		742.582.915.778	823.790.323.897
1. Tài sản cố định hữu hình	221		663.606.615.841	715.977.561.613
- Nguyên giá	222		3.371.769.613.758	3.281.147.147.769
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.708.162.997.917)	(2.565.169.586.156)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	26.238.097.737
- Nguyên giá	225		-	41.127.114.908
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(14.889.017.171)
3. Tài sản cố định vô hình	227		78.976.299.937	81.574.664.547
- Nguyên giá	228		117.663.238.716	117.663.238.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.686.938.779)	(36.088.574.169)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		26.088.396.764	42.315.623.946
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.088.396.764	42.315.623.946
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.690.695.371	6.990.053.122
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(959.650.444)	(2.660.292.693)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		15.397.307.296	33.325.755.719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15.397.307.296	33.325.755.719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.824.289.150.390	3.815.256.503.260

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.454.291.569.151	2.455.068.095.606
I. Nợ ngắn hạn	310		2.388.378.462.503	2.384.697.160.589
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		263.484.822.686	265.024.325.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36.318.392.334	14.842.927.333
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313		-	2.204.653.122
4. Phải trả người lao động	314		129.282.811.662	95.390.959.164
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		141.289.831.676	120.573.924.763
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.736.531.712	9.034.360.725
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.796.236.354.894	1.868.028.899.742
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.029.717.539	9.597.110.041
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		65.913.106.648	70.370.935.017
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		11.922.416.500	16.208.946.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		53.990.690.148	48.712.481.428
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	5.449.507.089
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.369.997.581.239	1.360.188.407.654
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.369.997.581.239	1.360.188.407.654
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		233.595.352.832	211.973.905.714
9. Quỹ dự trữ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.149.608.407	111.961.881.940
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51.766.082.182	39.890.391.548
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.383.526.225	72.071.490.392
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.824.289.150.390	3.815.256.503.260

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hiền

Nguyễn Khắc Chương

Nguyễn Đình Khoát

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý IV- 2025**Đơn vị tính: VND*

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.018.808.289.039	1.260.808.479.958	4.450.165.462.009	5.001.549.470.744
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		87.585.259.041	68.393.224.887	363.928.126.200	289.373.453.782
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		931.223.029.998	1.192.415.255.071	4.086.237.335.809	4.712.176.016.962
4.	Giá vốn hàng bán	11		807.706.542.010	1.055.147.352.037	3.560.181.201.861	4.087.199.054.806
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		123.516.487.988	137.267.903.034	526.056.133.948	624.976.962.156
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.461.074.056	32.780.457.062	45.813.367.759	83.994.204.516
7.	Chi phí tài chính	22		27.769.187.278	29.859.936.500	86.560.048.819	128.566.792.849
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		19.559.228.373	23.976.654.124	67.921.159.719	95.833.071.806
8.	Chi phí bán hàng	25		55.233.215.425	50.795.426.437	194.162.693.964	213.762.927.326
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		49.886.225.016	74.342.189.578	219.863.758.057	295.651.774.858
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		88.934.325	15.050.807.581	71.283.000.867	70.989.671.639
11.	Thu nhập khác	31		10.008.721.934	2.530.071.780	14.895.889.876	18.272.182.908
12.	Chi phí khác	32		22.826.140.335	24.000.000	24.958.204.477	160.379.639
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(12.817.418.401)	2.506.071.780	(10.062.314.601)	18.111.803.269
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(12.728.484.076)	17.556.879.361	61.220.686.266	89.101.474.908
15.	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51		441.194.223	4.241.651.747	18.286.667.131	12.370.787.893
16.	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52			4.750.277.034	(5.449.507.089)	4.659.196.623
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(13.169.678.299)	8.564.950.580	48.383.526.224	72.071.490.392
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hiền

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán



Nguyễn Khắc Chương

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Khoát

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV- 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	61.220.686.266	89.101.474.908
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	130.702.759.200	193.065.039.646
- Các khoản dự phòng	03	(60.549.292.586)	60.478.785.195
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(23.167.812.078)	(27.247.535.443)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(31.724.368.760)	(34.463.438.624)
- Chi phí lãi vay	06	67.921.159.719	95.833.071.806
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	144.403.131.761	376.767.397.488
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	406.638.170.184	3.720.280.217
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(145.882.018.839)	92.827.151.066
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79.621.450.972	(41.055.686.603)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	12.343.367.984	17.680.652.704
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(67.921.159.719)	(95.833.071.806)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.872.679.772)	(17.901.689.868)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.895.889.876	18.272.182.908
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.054.166.542)	(5.048.160.949)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	417.171.985.906	349.429.055.157
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.268.123.899)	(95.517.454.756)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.969.090.909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(298.174.400.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi đầu tư chứng khoán	27	16.828.478.884	16.191.255.716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(309.644.954.106)	(79.326.199.040)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.567.872.965.956	3.623.611.441.581
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.630.165.302.084)	(3.684.055.894.317)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.222.000.000)	(9.595.454.772)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(31.087.578.600)	(31.087.578.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(97.601.914.728)	(101.127.486.108)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	9.925.117.072	168.975.370.009
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	473.343.496.352	289.674.601.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.444.460.322	14.693.524.585
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	496.713.073.746	473.343.496.352

Người lập biểu

Trưởng phòng Tài chính - Kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc







Nguyễn Thị Thanh Hiền

Nguyễn Khắc Chương

Nguyễn Đình Khoát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo Quyết định số 3240/QĐ – BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 vốn điều lệ của Công ty là: 1.036.264.670.000 VNĐ, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất - mua bán – Kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của danh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

- Xí nghiệp cao su Đồng Nai.
- Xí nghiệp cao su Hóc Môn.
- Xí nghiệp cao su Bình Lợi.
- Xí nghiệp lốp Radial.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

8. Tổng số lao động : 1.714 Người

Trong đó: Lao động gián tiếp: 686 người, lao động trực tiếp: 1.028 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Áp dụng tỷ giá thực tế tại ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- a. Chứng khoán kinh doanh
- b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c. Các khoản cho vay
- d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- e. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- f. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu, phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- Phải kiểm tra, đối chiếu theo định kỳ hoặc cuối mỗi niên độ từng khoản phải thu, phải trả phát sinh, số đã thu, đã trả; số còn phải thu, phải trả; đặc biệt là đối với các đối tượng có quan hệ giao dịch, mua bán thường xuyên, có số dư phải thu, phải trả lớn. Sờ dĩ, cuối mỗi niên độ, thậm chí cuối mỗi kỳ kế toán bộ phận kế toán công nợ phải tiến hành đối chiếu các khoản phải thu phải trả với từng đối tượng để tránh sự nhầm lẫn, đồng thời, kịp thời phát hiện những sai sót để sửa chữa. Mặt khác, đó cũng là việc làm cần thiết để lập được bộ chứng từ thanh toán công nợ hoàn chỉnh.
- Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ cần phải theo dõi cả về nguyên tệ và quy đổi theo đồng tiền Việt Nam. Cuối mỗi kỳ đều phải điều chỉnh số dư theo tỷ giá hối đoái thực tế.
- Phải phân loại các khoản nợ phải thu, phải trả theo thời gian thanh toán cũng như theo từng đối tượng để có biện pháp thu hồi hay thanh toán.
- Phải căn cứ vào số dư chi tiết bên Nợ (hoặc bên Có) của các tài khoản phải thu, phải trả để lấy số liệu ghi vào các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán mà tuyệt đối không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho luân chuyển giữa Công ty và các xí nghiệp, giá hàng tồn kho được xác định và ghi nhận theo giá bình quân gia quyền (doanh thu nội bộ và giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá bình quân gia quyền).

Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định giá trị nguyên vật liệu và bán thành phẩm dở dang, chênh lệch giữa giá trị dở dang cuối kỳ và đầu kỳ được phân bổ vào giá thành của tất cả các sản phẩm sản xuất trong kỳ theo tỷ lệ nguyên vật liệu chính.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với từng loại nguyên vật liệu, vật tư, thành phẩm tồn kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Áp dụng theo thông tư số: 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

8.3 Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.4 Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó

8.5 Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc chờ thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

8.6 Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.



12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Kế toán phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (được hướng dẫn chi tiết ở Tài khoản 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
Lợi nhuận chưa phân phối: dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp
Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành..

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- **Doanh thu bán hàng:**
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- **Doanh thu hoạt động tài chính:**
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- **Thu nhập khác:** dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ.

Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.

Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu: Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán: Dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn hàng bán còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính: Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập: Dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương

lai phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

+ Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;

+ Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

27. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua tiền, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tại thời điểm ban đầu tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Xem thuyết minh báo cáo tài chính Nợ phải trả tài chính: được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh báo cáo tài chính thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận. Tất cả các khoản nợ tài chính được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn. Xem thuyết minh báo cáo tài chính.

28. Báo cáo bộ phận:

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn kế toán thực hiện theo 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ tài Chính. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh về hoạt động kinh doanh trong toàn Công Ty được hạch toán tập trung và có cùng sản phẩm cùng loại, mọi số liệu kế toán và kết quả kinh doanh được phản ánh tổng hợp trên Báo cáo tài chính của Công ty.

29. Thông tin về giao dịch các bên liên quan:

Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh bất kỳ ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Tiền mặt	750.162.850	949.963.706
- Tiền gửi ngân hàng	495.962.910.896	472.393.532.646
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi có kỳ hạn		-
Tổng cộng	496.713.073.746	473.343.496.352

02 - Các khoản đầu tư tài chính

	<u>31/12/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác	-	298.174.400.000	-			
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.144.059.944	9.650.345.815	(1.506.285.871)	6.990.053.122	9.650.345.815	(2.660.292.693)
- Đầu tư vào đơn vị khác						

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

03 - Phải thu của khách hàng	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
a) Phải thu của khách hàng				
Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu KH	468.262.756.777		758.233.560.099	
- Công ty TNHH Lớp xe PT	39.178.556.268		35.022.007.980	
- TIRECO, INC	81.191.621.011		105.775.121.579	
- Penn Strategic Imports, Inc	75.975.470.431		62.431.668.571	
- Công Ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh	19.031.260.671		102.766.001.515	
- Công ty TNHH MTV Tân Đức Điền Gia	14.191.552.160		58.634.192.854	
- Khách hàng khác	238.694.296.236		393.604.567.601	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng cộng	468.262.756.777		758.233.560.099	
04 - Phải thu khác	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	1.619.054.205		179.090.642	
- Ký cược, ký quỹ	3.096.949.934		10.316.835.061	
- Các khoản phải thu khác	11.727.492.597		17.595.721.580	
Tổng cộng	16.443.496.736	-	28.091.647.283	
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền				
- Hàng tồn kho				
- TSCĐ				
Tổng cộng		-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06 -Nợ xấu	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Các khoản đã lập dự phòng khó đòi						
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó đòi						
CTy TNHH PNP VN - BHND - 620002	65.000.051			65.000.051		
CTy TNHH Hồng Phúc - BHXX - xk0030	114.512.783			111.327.378		
CTy Todimax- BHXX - xk0031	90.100.000			90.100.000		
Đức Phương - BHND - 350002	289.067.137			289.067.137		
Hoàng Lê Bình	135.590.000			135.590.000		
CTy LD TOYO - TOKYO - Tân Bình - 050002	5.852.000			5.852.000		
CTy CP XD Số 4 Thăng Long - Tân Bình - 050005	22.556.000			22.556.000		
HKD Bá Tiệp (246019)	22.706.882			22.706.882		
Công ty TNHH SX TM & DV Phú Thành - 060535	54.830.000			54.830.000		
CTY CP ĐẦU TƯ& THƯƠNG MẠI LINH SƠN - 060540	-			47.281.150		
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tân Châu - 060751	20.525.400			20.525.400		
Công Ty TNHH Thiết Bị Và Dụng Cụ Y Khoa - 060769	9.702.000			9.702.000		
Công ty TNHH MTV TM và DV Nguyễn Tâm Phát - 060770	4.600.200			4.600.200		
CN Việt Lào Tổng CTY XD MT - Tân Bình - 050039	11.915.976			11.915.976		
ZAKARIA AUTOS - XK0132	547.788.937			547.788.937		
Công ty CP Thương Mại Cường Minh HG - 222022	-			283.488.443		
Công nợ Kim Dao - sổ dư bên TK 13881	-			35.742.000		
CTy TNHH TBYT Hóa chất - 060146	73.920.835			73.920.835		
Văng Thị Kim Liêng - 242005	1.318.152.045			1.318.152.045		
Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ - 240060	1.843.715.382			1.843.715.382		
AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD - XK0045	566.670.448			551.626.532		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VIXAY CHALEUN EXPORT-IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO...LTD - XK0116	3.117.917.096	3.035.107.564
Cty CP Thương Mại Vượng Nga - 211004	866.612.235	866.612.235
Cty CP XD Vận Tải Hoàng Ngân - 282004	232.363.623	232.363.623
Tường Thị Năm - 740001	10.009.359	10.009.359
CTy TNHH TM DV và SX Minh Đạt (HM)- 030019	472.563.143	472.563.143
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀI GÒN CHẤN PHÁT (220092)	359.539.127	359.539.127
Cty TNHH METRO CASH & CARRY VN (242006)	135.332.276	135.332.276
Công ty TNHH Nghĩa Hiếu (244010)	266.841.575	266.841.575
Công ty TNHH Thương Mại Ngân Trang (244011)	6.654.514	8.880.477
CTY CP Việt An (060160)	117.745.700	117.745.700
Cty TNHH Dược Phẩm Bình Trang (060386)	37.296.000	37.296.000
CTY TNHH TBYT Công Nghệ Mới (060390)	42.780.000	42.780.000
Công Ty TNHH MTV TMDV Trang Thiết Bị Y Tế PT (060768)	-	9.020.000
M/S TYRE LINK (XK0039)	282.913.334	275.399.369
PHONPHROMKARNKA CO.LTD (XK0149)	5.882.345.906	5.726.115.225
HKD Phạm Trung Đông (246033)	642.159.324	642.159.324
Cty CP Cao su Bến Thành - VT0006	-	-
Cty TNHH TM & DV Bảo Linh - VT0020	67.835.640	67.835.640
Cty TNHH Yong Jin Vina - VT0120	3.434.200	3.434.200
Chi nhánh Cty TNHH Behn Meyer Việt Nam tại Bắc Ninh - VT0121	1.737.724	1.737.724
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam - VT0126	2.402.862	2.402.862
Cty TNHH 1 Thành Viên Vinh Nguyên - 060546	182.365.000	182.365.000
US. TIREX, INC (XK0173)	6.240.666.149	6.074.918.752
NKASIA0015 - Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd	1.876.018.420	1.876.018.420
ND1047 - Cty CP Tư vấn DV về tài sản bất động sản DATC	-	30.000.000
ND0996 - Cty CP Xây Dựng Á Đông	81.400.000	81.400.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

ND1698 - Văn Phòng Luật Sư Chân Thiện Mỹ	70.000.000	70.000.000
ND1976 - Cty TNHH Tư Vấn Kinh Doanh Thông Minh	110.000.000	110.000.000
ND2133 - Công Ty TNHH Manglobe Thành Phố Hồ Chí Minh	525.361.018	525.361.018
ND2134 - Công Ty Cổ Phần Thẩm Định Giá Và Dịch Vụ Tài Chính SG	20.000.000	20.000.000
BRABOURNE TRADING LLC - XK0081	14.630.073	14.630.073
Hasitha Tyre Trading - XK0223	139.260.194	139.260.194
Nk Parts Trading Sdn Bhd - XK0281	21.952.433	21.952.433
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH MEKONG AUTO - 222025	-	54.020.190
Công Ty TNHH Liên Doanh Chế Tạo Xe Máy LIFAN - Việt Nam	113.267.539	80.905.000
Hộ Kinh Doanh Vinh Hưng (241092)	54.245.421	190.638.000
Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh - VT0033	-	16.737.401.085
Công ty Cổ Phần Hưng Hải Thịnh (BTP) - 283039	-	24.436.911.293
Công ty TNHH SXTM Như Kiệt - VT0110	146.873.000	146.873.000
Bệnh Viện Phục Hồi Chức Năng – Điều Trị Bệnh Nghề Nghiệp	39.242.387	130.422.840
CÔNG TY TNHH MTV HẠ DŨNG - 223043	-	135.278.527
CÔNG TY TNHH MTV VÒ XE Ô TÔ TUẤN PHONG- 223049	836.473.622	902.238.896
CÔNG TY CỔ PHẦN KOTINOCCHI- 281102	562.358.479	401.684.628
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ALPHA SG	38.466.086	27.879.652
Công Ty TNHH Lốp Xe PT (220091)	-	17.511.003.990
Công Ty Cổ Phần SUMOTOR (246030)	92.906.890	-
Tổng cộng	28.911.176.425	87.759.826.762

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

07 - Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	dự phòng	Giá gốc	dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	813.164.466.628		724.743.831.605	
- Công cụ, dụng cụ	21.026.807.718		16.775.076.392	
- Thành phẩm	525.002.336.165		464.820.686.620	
- Hàng hoá	7.188.045.656		14.160.045.006	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.366.381.656.167		1.220.499.639.623	-

08 - Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	16.024.499.999		35.536.355.671	
- XDCB	10.063.896.765		5.048.448.745	
- Sửa chữa	-		1.730.819.530	
Tổng cộng	26.088.396.764		42.315.623.946	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nhóm TSCĐ	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					
	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	958.891.842.681	2.267.937.021.032	44.614.481.113	9.703.802.943	3.281.147.147.769	
2. Số tăng trong kỳ	24.351.232.824	140.515.495.673	2.140.869.074		167.007.597.571	
Trong đó: - Mua sắm mới		38.329.829.520			38.329.829.520	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	24.274.432.824	12.548.568.347	120.000.000		36.943.001.171	
- Chuyển nhóm	76.800.000	89.637.097.806	2.020.869.074		91.734.766.880	
3. Số giảm trong kỳ	24.947.383.649	49.488.878.858	1.948.869.074	-	76.385.131.581	
- Chuyển nhóm	24.870.583.649	953.895.960	1.948.869.074		27.773.348.683	
- Thanh lý	76.800.000	48.534.982.898			48.611.782.898	
4. Số dư cuối kỳ	958.295.691.856	2.358.963.637.847	44.806.481.113	9.703.802.943	3.371.769.613.758	
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu kỳ	624.956.354.480	1.890.719.745.169	41.807.081.660	7.686.404.847	2.565.169.586.156	
2. Số tăng trong kỳ	29.671.545.474	180.438.613.688	2.791.193.011	504.349.524	213.405.701.697	
- Tăng mới	29.594.745.474	121.018.919.562	842.323.937	504.349.524	151.960.338.497	
- Chuyển nhóm	76.800.000	59.419.694.126	1.948.869.074		61.445.363.200	
3. Số giảm trong kỳ	24.810.227.904	43.653.192.959	1.948.869.074	-		
Trong đó: - Chuyển nhóm	76.800.000	42.812.829.876			42.889.629.876	
- Khác	24.733.427.904	840.363.083	1.948.869.074		27.522.660.061	
4. Số dư cuối kỳ	629.817.672.050	2.027.505.165.898	42.649.405.597	8.190.754.371	2.708.162.997.917	
					-	
III. Giá trị còn lại						
1. Số dư đầu kỳ	333.935.488.201	377.217.275.862	2.807.399.453	2.017.398.096	715.977.561.613	
2. Số dư cuối kỳ	328.478.019.806	331.458.471.949	2.157.075.516	1.513.048.572	663.606.615.841	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Nhóm TSCĐ Khoản mục	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	104.369.682.467	6.657.814.155	6.635.742.094	117.663.238.716
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Trong đó: - Do chuyển từ nhà xưởng				
- Tăng mới				-
Số giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ	104.369.682.467	6.657.814.155	6.635.742.094	117.663.238.716
Trong đó: - Đã khấu hao hết				
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu kỳ	24.066.055.418	5.386.776.656	6.635.742.094	36.088.574.169
Số tăng trong kỳ	2.199.448.406	398.916.204	-	2.598.364.610
Tăng do chuyển từ MMTB sang				
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	26.265.503.824	5.785.692.860	6.635.742.094	38.686.938.779
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	80.303.627.049	1.271.037.499	-	81.574.664.547
Số dư cuối kỳ	78.104.178.643	872.121.295	-	78.976.299.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11 - Tăng, giảm tài sản số định thuê tài chính

Nhóm TSCĐ					Tổng cộng
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-	41.127.114.908	-	-	41.127.114.908
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Trong đó: - Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ - Chuyển nhóm		41.127.114.908	-	-	41.127.114.908
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Trong đó: - Đã khấu hao hết					
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu kỳ	-	14.889.017.171	-	-	14.889.017.171
Số tăng trong kỳ	-	1.713.629.789	-	-	1.713.629.789
<i>Trích</i>					
<i>Chuyển nhóm</i>					
Số giảm trong kỳ - Chuyển nhóm	-	16.602.646.960	-	-	16.602.646.960
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					-
Số dư đầu kỳ	-	26.238.097.737	-	-	26.238.097.737
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
13- Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- XN Bình Lợi: CCDC, bảo hiểm	163.319.590	
- XN Radial: CP bảo hiểm	3.405.614.707	1.928.838.683
- Văn phòng Công ty: CP Bảo hiểm	3.942.293.929	
- XN Hóc Môn: Bảo hiểm	242.986.967	240.290.071
Tổng cộng	7.754.215.193	2.169.128.754
b) Dài hạn		
- Văn phòng: Khuôn mẫu	2.756.704.099	3.804.153.847
- XN Đồng Nai: Khuôn mẫu	-	5.626.256.492
- XN Hóc Môn: Khuôn mẫu	1.107.291.668	3.236.354.170
- XN Bình Lợi: Khuôn mẫu, bảo hiểm, CCDC...	1.028.395.073	1.810.461.300
- XN Radial: CCDC	10.504.916.456	18.848.529.910
Tổng cộng	15.397.307.296	33.325.755.719
14- Tài sản khác	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Chi tiết theo từng khoản mục		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Tổng cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15 - Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	1.796.236.354.894	1.796.236.354.894	3.532.219.977.117	3.600.174.340.139	1.864.190.717.916	1.864.190.717.916
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	383.818.174	4.222.000.000	3.838.181.826	3.838.181.826
Tổng cộng	1.796.236.354.894	1.796.236.354.894	3.532.603.795.291	3.604.396.340.139	1.868.028.899.742	1.868.028.899.742
b. Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	34.037.690.148	34.037.690.148	34.945.170.665	25.551.961.945	24.644.481.428	24.644.481.428
- Vay vốn CBCNV	19.953.000.000	19.953.000.000	324.000.000	4.439.000.000	24.068.000.000	24.068.000.000
Tổng cộng	53.990.690.148	53.990.690.148	35.269.170.665	29.990.961.945	48.712.481.428	48.712.481.428

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Lũy kế năm nay			Lũy kế năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm	36.630.852.663	7.844.489.011	28.786.363.652	32.641.025.843	7.692.844.025	24.948.181.818
- HĐ 2019-00031-001	-					
- HĐ 90.17.05/CTTC	-					
- HĐ: 2018-00058-001	-					
- HĐ: 90.18.05/CTTC	-					
- HĐ: 57/2020/CN.MN-CTTC	36.630.852.663	7.844.489.011	28.786.363.652	32.641.025.843	7.692.844.025	24.948.181.818
Trên 5 năm						



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16 - Phải trả người bán

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	18.020.001.851	18.020.001.851	22.787.155.618	22.787.155.618
+ Cty TNHH Hyosung Việt Nam	20.110.842.938	20.110.842.938	14.408.382.107	14.408.382.107
+ Cty TNHH Thương Mại Ruslan	3.328.481.200	3.328.481.200	12.352.633.000	12.352.633.000
+ Cty TNHH Kim loại màu Trường Thành	6.415.200.000	6.415.200.000	3.861.000.000	3.861.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	215.610.296.697	215.610.296.697	211.615.154.974	209.247.029.974
Tổng cộng	263.484.822.686	263.484.822.686	265.024.325.699	262.656.200.699
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả các đối tượng khác				
Tổng cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tổng cộng				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2025
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	60.202.648.118	60.202.648.118	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	884.173.190	294.101.817.558	294.985.990.748	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	14.029.180.414	14.029.180.414	-
- Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
- Thuế tài nguyên	-	26.417.746	26.417.746	-
Tổng cộng	884.173.190	368.369.063.836	369.253.237.026	-
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	421.977.256.208	310.347.847.335	574.223.183.526	158.101.920.017
Thuế VAT đầu vào	421.977.256.208	310.347.847.335	574.223.183.526	158.101.920.017
Thuế VAT đầu ra được khấu trừ		193.751.737.354		
Thuế VAT đầu ra	-			-
<i>Phát sinh đầu ra</i>				
<i>Nộp thuế</i>				
<i>Khấu trừ</i>			-	
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-			-
- Thuế xuất nhập khẩu	1.468.174.822	1.856.623.156	1.593.698.647	1.205.250.313
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.984.241.727	18.286.667.131	20.872.679.772	8.570.254.368
- Thuế thu nhập cá nhân	4.911.443.409	4.556.468.918	5.984.241.727	6.339.216.218
- Thuế tài nguyên	-			-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
- Các loại thuế khác	-			-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	792.504.512	792.504.512		-
Tổng cộng	435.133.620.678	335.840.111.052	602.673.803.672	174.216.640.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18 -Chi phí phải trả	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Lãi vay		
- Các khoản khác	141.289.831.676	120.573.924.763
Chi phí tiêu thụ, CP thí nghiệm của Văn phòng Tp.HCM	126.127.771.963	111.495.053.298
Chi phí SCL,PCCC, CP sản xuất của Xí nghiệp Đồng Nai	-	342.970.956
Chi phí SCL, com ca và chi phí SX Xí nghiệp Hóc Môn	1.546.598.786	1.435.968.168
Chi phí SCL, nước sản xuất, thuế đất của Xí nghiệp Bình Lợi	689.388.986	508.703.369
Chi phí SCL, điện, nước sản xuất của Xí nghiệp Lốp Radial	12.926.071.941	6.791.228.972
Tổng cộng	141.289.831.676	120.573.924.763
19 -Phải trả khác		
a) Các khoản phải trả ngắn hạn	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	2.207.386.637	1.522.007.306
- Phải trả về CPH	174.835.866	174.835.866
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.354.309.209	7.337.517.553
Tổng cộng	10.736.531.712	9.034.360.725
a) Các khoản phải trả dài hạn	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	Giá trị	Giá trị
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.922.416.500	16.208.946.500
Tổng cộng	11.922.416.500	16.208.946.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20 -Doanh thu chưa thực hiện	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với KH		
21 - Trái phiếu phát hành		
22 - Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23 -Dự phòng phải trả	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác		
24 -Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
		5.449.507.089
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Các quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	1.036.264.670.000	-	-	211.973.905.714	-	-	111.961.881.940	(12.050.000)	1.360.188.407.654
- Tăng vốn trong năm trước	-								-
- Lãi trong năm trước									-
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác									-
Số dư đầu năm nay	1.036.264.670.000	-	-	211.973.905.714	-	-	111.961.881.940	(12.050.000)	1.360.188.407.654
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							48.383.526.225		48.383.526.225
- Tăng khác				21.621.447.118					21.621.447.118
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							60.195.799.758		60.195.799.758
Số dư cuối kỳ năm nay	1.036.264.670.000	-	-	233.595.352.832	-	-	100.149.608.407	(12.050.000)	1.369.997.581.239

7.275.888.915

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của Nhà nước	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025	01/01/2025
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

		<i>Đơn vị tính: VND</i>
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp cuối năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ phiếu	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
d- Cổ tức	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:...		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	233.595.352.832	193.861.513.190
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

e) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Đơn vị tính: VND*

26 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Lý do thay đổi số đầu năm và cuối năm		
27 - Chênh lệch tỷ giá	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28 - Nguồn kinh phí	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Nguyên tệ các loại		
- Ngoại tệ USD	7.207.146,60	15.701.110,72
- Ngoại tệ EUR	10.659,15	12.162,72
- Ngoại tệ RUB	5.910.700,34	21.226.920,42
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khách hàng	Số tiền
DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079
Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477
Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092
Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992
CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995
CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000
Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400
DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000
Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000
Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000
Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400
Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400
Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000
Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178
CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000
CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000
CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800
Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400
Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400
Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000
CH Nông Cơ Tiến Hà - CH 146 - 284001	143.447.968
Nguyễn Thị Hoa - CH 146 - 284002	86.597.002
Nguyễn Minh Phú - CH 146 - 284003	5.838.001.277
CTy TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 - 284004	911.712.842
Tổng cộng	8.487.836.702

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.450.165.462.009	5.001.549.470.744
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	4.435.895.530.904	4.984.038.196.101
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.269.931.105	17.511.274.643
c) Doanh thu cho thuê tài sản		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	363.928.126.200	289.373.453.782
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	360.738.320.860	285.085.512.420
- Hàng bán bị trả lại	3.189.805.340	4.287.941.362
3 - Giá vốn hàng bán	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.560.181.201.861	4.087.199.054.806
Tổng cộng	3.560.181.201.861	4.087.199.054.806
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.504.022.548	16.191.255.716
- Lãi chênh lệch tỷ giá	37.309.345.211	67.802.948.800
Tổng cộng	45.813.367.759	83.994.204.516
5 - Chi phí tài chính	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Lãi tiền vay	67.921.159.719	95.833.071.806
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	12.821.812.303	8.199.670.416
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.817.076.797	24.534.050.627
Tổng cộng	86.560.048.819	128.566.792.849
6 - Thu nhập khác	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Các khoản khác	14.895.889.876	18.272.182.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Tổng cộng	14.895.889.876	18.272.182.908
7 - Chi phí khác		
- Các khoản khác	24.958.204.477	160.379.639
Tổng cộng	24.958.204.477	160.379.639
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
CP nhân viên quản lý	175.460.296.773	142.942.240.875
- Các khoản chi phí QLDN khác	44.403.461.284	152.709.533.983
Tổng cộng	219.863.758.057	295.651.774.858
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
CP vận chuyển	46.547.004.038	51.859.359.697
CP xuất khẩu	78.666.865.635	80.376.676.307
- Các khoản chi phí bán hàng khác	68.948.824.291	81.526.891.322
Tổng cộng	194.162.693.964	213.762.927.326
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.856.198.577.604	3.052.982.745.177
- Chi phí nhân công	382.102.277.239	338.203.063.865
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	157.424.871.192	193.065.040.021
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.349.852.074	147.413.257.753
- Chi phí khác bằng tiền	453.348.322.429	612.765.006.907
Tổng cộng	4.004.423.900.537	4.344.429.113.723
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.286.667.131	8.129.136.146
- Thuế thu nhập hoãn lại	(5.449.507.089)	(91.080.411)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
a. Lợi nhuận từ HĐKD năm		61.220.686.266	89.101.474.908
b. Khoản thu nhập loại trừ không tính thuế TNDN		-	27.247.535.443
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá 31/12		-	27.247.535.443
-Khóa không được loại trừ khi tính thuế TNDN theo Theo thông báo số: 154466/TB-HCM/KĐT của Cục thuế TP.HCM		30.212.649.387	-
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá 2021			
d. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (a-b+c)		91.433.335.653	61.853.939.465
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành		18.286.667.131	12.370.787.893
- Chi phí thuế thu nhập năm (20%)	20%	18.286.667.131	12.370.787.893
- Chi phí thuế TNDN theo BBKTNN			
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			
Cộng		18.286.667.131	12.370.787.893
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-	5.480.552.908
+ Lãi/lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ		-	27.247.535.443
+ Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(5.449.507.089)	(790.310.466)
+ Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	5.449.507.089
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(5.449.507.089)	4.659.196.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai
- 2) Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- 3) Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ
- 4) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Thông tin khác:

1. Các khoản công nợ tiềm tàng:

2. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

3. Thông tin về giao dịch các bên liên quan.

Công ty liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam

Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn

Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Các nghiệp vụ phát sinh:

Tên Công Ty

Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn

Mối quan hệ

Công ty Mẹ

Chung Tập đoàn

Công ty nhận đầu tư

Phải thu

Phải trả

-

10.770.524.559



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**TỔNG THU NHẬP NĂM 2025 CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN KIỂM SOÁT -
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

STT	Họ tên	Chức vụ	Thưởng Tết 2025 - Trong năm	Lương + các khoản PC	Thù lao	Tổng cộng
1	Bùi Văn Thắng	CT HĐQT	32.222.222		96.000.000	128.222.222
2	Nguyễn Đình Khoát	HĐQT.TGĐ	38.500.000	809.698.462	76.000.000	924.198.462
3	Nguyễn Văn Hiền	HĐQT - P.TGĐ	224.520.000	741.863.538	76.000.000	1.042.383.538
4	Nguyễn Văn Chung	HĐQT - P.TGĐ	1.500.000	98.375.000	52.000.000	151.875.000
5	Ngô Ngọc Quang	HĐQT			52.000.000	52.000.000
6	Nguyễn Anh	P.TGĐ	185.103.000	707.514.685		892.617.685
7	Vũ Quốc Anh	P.TGĐ	8.250.000	148.775.000		157.025.000
8	Đào Thị Chung Tiến	TBKS	162.960.000	469.232.231		632.192.231
9	Vũ Thị Bích Ngọc	BKS	16.666.667	-	62.000.000	78.666.667
10	Nguyễn Công Hải	BKS			44.000.000	44.000.000
11	Đào Văn Đức	HĐQT	26.666.667		24.000.000	50.666.667
12	Nguyễn Mạnh Thái	HĐQT	8.000.000	-	24.000.000	32.000.000
13	Lê Thị Thảo	BKS	6.000.000	-	18.000.000	24.000.000
	Tổng cộng		710.388.556	2.975.458.917	524.000.000	4.209.847.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được Công Ty lập

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hiền

Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Nguyễn Khắc Chương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Khoát



THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JSC.,



CASUMINA

ISO 9001 - 14001



TOP TEN

Financial statements 4th Quarter 2025

For 4th quarter year 2025, ended as at 31/12/2025

Ho chi Minh city, January 2026

BALANCE SHEET
As at December 31, 2025

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A. A. Current assets	100		3.031.493.354.896	2.907.846.266.290
I. Cash and cash equivalents	110		496.713.073.746	473.343.496.352
1. Cash	111		496.713.073.746	473.343.496.352
2. Cash equivalents	112		-	-
II. Short-term financial investments	120		298.174.400.000	-
1. Financial assets held for trading	121		-	-
2. Provision for decline in value of trading securities (*)	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		298.174.400.000	-
III. Short-term receivables	130		688.609.809.755	775.736.335.831
1. Short-term trade receivables	131		468.262.756.777	758.233.560.099
2. Short-term advances to suppliers	132		232.814.732.667	77.170.955.211
3. Short-term intragroup receivables	133		-	-
4. Receivables under construction contracts by progress	134		-	-
5. Short-term loans receivable	135		-	-
6. Other short-term receivables	136		16.443.496.736	28.091.647.283
7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137		(28.911.176.425)	(87.759.826.762)
8. Asset shortages pending resolution	139		-	-
IV. Inventories	140		1.366.381.656.167	1.220.499.639.623
1. Inventories	141		1.366.381.656.167	1.220.499.639.623
2. Provision for decline in value of inventories (*)	149		-	-
V. Other current assets	150		181.614.415.229	438.266.794.484
1. Short-term prepayments	151		7.754.215.193	2.169.134.754
2. Deductible value-added tax	152		158.101.920.017	421.977.256.208
3. Taxes and other amounts receivable from the State	153		15.758.280.019	14.120.403.522
4. Reverse repurchase transactions of government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-
B. Non-current assets	200		792.795.795.494	907.410.236.970
I. Long-term receivables	210		36.480.285	988.480.286
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Capital at subordinate units	213		-	-
4. Long-term intragroup receivables	214		-	-
5. Long-term loans receivable	215		-	-
6. Other long-term receivables	216		36.480.285	988.480.286
7. Provision for doubtful long-term receivables (*)	219		-	-



BALANCE SHEET

As at December 31, 2025

Unit: VND

EQUITY	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A. LIABILITIES	300		2.454.291.569.151	2.455.068.095.606
I. Short-term liabilities	310		2.388.378.462.503	2.384.697.160.589
1. Short-term trade payables	311		263.484.822.686	265.024.325.699
2. Short-term prepayments from customers	312		36.318.392.334	14.842.927.333
3. Taxes and other payables to government budget	313		-	2.204.653.122
4. Payables to employees	314		129.282.811.662	95.390.959.164
5. Short-term accrued expenses	315		141.289.831.676	120.573.924.763
6. Short-term intra-company payables	316		-	-
7. Payables under schedule of construction contract	317		-	-
8. Short-term unearned revenues	318		-	-
9. Other short-term payments	319		10.736.531.712	9.034.360.725
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320		1.796.236.354.894	1.868.028.899.742
11. Short-term provisions	321		-	-
12. Bonus and welfare fund	322		11.029.717.539	9.597.110.041
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Government bonds purchased for resale	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		65.913.106.648	70.370.935.017
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term repayments from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Intra-company payables for operating capital	334		-	-
5. Long-term intra-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenues	336		-	-
7. Other long-term payables	337		11.922.416.500	16.208.946.500
8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338		53.990.690.148	48.712.481.428
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred income tax payables	341		-	5.449.507.089
12. Long-term provisions	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-
B. OWNER'S EQUITY	400		1.369.997.581.239	1.360.188.407.654
I. Owner's equity	410		1.369.997.581.239	1.360.188.407.654
1. Contributed capital	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Preference shares	411b		-	-
2. Capital surplus	412		-	-
3. Conversion options on convertible bonds	413		-	-
4. Other capital	414		-	-
5. Treasury shares (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Differences upon asset revaluation	416		-	-
7. Exchange rate differences	417		-	-
8. Development and investment funds	418		233.595.352.832	211.973.905.714
9. Enterprise reorganization assistance fund	419		-	-
10. Other equity funds	420		-	-

BALANCE SHEET
As at December 31, 2025

Unit: VND

EQUITY	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
11. Undistributed profit after tax	421		100.149.608.407	111.961.881.940
- Undistributed profit after tax brought forward	421a		51.766.082.182	39.890.391.548
- Undistributed profit after tax for the current year	421b		48.383.526.225	72.071.490.392
12 Capital expenditure funds	422		-	-
II. Funding sources and other funds	430		-	-
1. Funding sources	431		-	-
2. Funds used for fixed asset acquisition	432		-	-
TOTAL SOURCES	440		3.824.289.150.390	3.815.256.503.260

Ho Chi Minh City, January 20, 2026

Prepared by Head of Finance & Accounting Department

General Director



Nguyen Thi Thanh Hien Nguyen Khac Chuong



Nguyen Dinh Khoat

INCOME STATEMENT
4th Quarter 2025

Unit: VND

	Item	Code	Note	4th Quarter		Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
				Current year	Previous year	Current year	Previous year
1.	Revenues from sales and services rendered	01		1.018.808.289.039	1.260.808.479.958	4.450.165.462.009	5.001.549.470.744
2.	Revenue deductions	02		87.585.259.041	68.393.224.887	363.928.126.200	289.373.453.782
3.	Net revenues from sales and services rendered (10=01-02)	10		931.223.029.998	1.192.415.255.071	4.086.237.335.809	4.712.176.016.962
4.	Costs of goods sold	11		807.706.542.010	1.055.147.352.037	3.560.181.201.861	4.087.199.054.806
5.	Gross revenues from sales and services rendered (20=10-11)	20		123.516.487.988	137.267.903.034	526.056.133.948	624.976.962.156
6.	Financial income	21		9.461.074.056	32.780.457.062	45.813.367.759	83.994.204.516
7.	Financial expenses	22		27.769.187.278	29.859.936.500	86.560.048.819	128.566.792.849
	<i>Interest expenses</i>	23		19.559.228.373	23.976.654.124	67.921.159.719	95.833.071.806
8.	Selling expenses	25		55.233.215.425	50.795.426.437	194.162.693.964	213.762.927.326
9.	General administration expenses	26		49.886.225.016	74.342.189.578	219.863.758.057	295.651.774.858
10.	Net profits from operating activities	30		88.934.325	15.050.807.581	71.283.000.867	70.989.671.639
11.	Other income	31		10.008.721.934	2.530.071.780	14.895.889.876	18.272.182.908
12.	Other expenses	32		22.826.140.335	24.000.000	24.958.204.477	160.379.639
13.	Other profits (40=31-32)	40		(12.817.418.401)	2.506.071.780	(10.062.314.601)	18.111.803.269
14.	Total net profit before tax ((50=30+40)	50		(12.728.484.076)	17.556.879.361	61.220.686.266	89.101.474.908
15.	Current corporate income tax expenses	51		441.194.223	4.241.651.747	18.286.667.131	12.370.787.893
16.	Deferred corporate income tax expenses	52			4.750.277.034	(5.449.507.089)	4.659.196.623
17.	Profits after enterprise income tax (60=50-51-52)	60		(13.169.678.299)	8.564.950.580	48.383.526.224	72.071.490.392
18.	Basic earnings per share (*)	70					
19.	Diluted earnings per share (*)	71					

Ho Chi Minh City, January 20, 2026

Prepared by

Head of Finance & Accounting Department

General Director



Nguyen Thi Thanh Hien



Nguyen Khắc Chương



Nguyen Dinh Khoat

CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

4th Quarter 2025

Unit: VND

Item	Code	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
		Current year	Previous year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	61.220.686.266	89.101.474.908
2. Adjustments for			
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	130.702.759.200	193.065.039.646
- Provisions	03	(60.549.292.586)	60.478.785.195
- Gains (losses) on exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	04	(23.167.812.078)	(27.247.535.443)
- Gains (losses) on investing activities	05	(31.724.368.760)	(34.463.438.624)
- Interest expenses	06	67.921.159.719	95.833.071.806
- Other adjustments	07		
3. Operating profit before changes in working capital	08	144.403.131.761	376.767.397.488
- Increase (decrease) in receivables	09	406.638.170.184	3.720.280.217
- Increase (decrease) in inventories	10	(145.882.018.839)	92.827.151.066
- Increase (decrease) in payables (exclusive of interest payables, enterprise income tax payables)	11	79.621.450.972	(41.055.686.603)
- Increase (decrease) in prepaid expenses	12	12.343.367.984	17.680.652.704
- Increase (decrease) in trading securities	13		
- Interest paid	14	(67.921.159.719)	(95.833.071.806)
- Enterprise income tax paid	15	(20.872.679.772)	(17.901.689.868)
- Other receipts from operating activities	16	14.895.889.876	18.272.182.908
- Other payments on operating activities	17	(6.054.166.542)	(5.048.160.949)
Net cash flows from operating activities	20	417.171.985.906	349.429.055.157
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21	(33.268.123.899)	(95.517.454.756)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	4.969.090.909	
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23	(298.174.400.000)	
4. Collection of loans and repurchase of debt instruments of other entities	24		
5. Equity investments in other entities	25		
6. Proceeds from equity investment in other entities	26		
7. Interest and dividend received	27	16.828.478.884	16.191.255.716
Net cash flows from investing activities	30	(309.644.954.106)	(79.326.199.040)
III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital	31		
2. Repayments of contributed capital and repurchase of stock issued	32		
3. Proceeds from borrowings	33	3.567.872.965.956	3.623.611.441.581
4. Repayment of principal	34	(3.630.165.302.084)	(3.684.055.894.317)
5. Repayment of financial principal	35	(4.222.000.000)	(9.595.454.772)
6. Dividends or profits paid to owners	36	(31.087.578.600)	(31.087.578.600)
Net cash flows from financial activities	40	(97.601.914.728)	(101.127.486.108)
Net cash flows during the fiscal year (20 + 30 + 40)	50	9.925.117.072	168.975.370.009
Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal	60	473.343.496.352	289.674.601.758
Effect of exchange rate fluctuations	61	13.444.460.322	14.693.524.585
Cash and cash equivalents at the end of fiscal year (50 + 60 + 61)	70	496.713.073.746	473.343.496.352

Prepared by

Head of Finance & Accounting Department

Nguyen Thi Thanh Hien

Nguyen Khac Chuong



Ho Chi Minh City, January 20, 2026

General Director

Nguyen Dinh Khoat

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

4th Quarter 2025

I. The company's information

1. Form of ownership

The Southern Rubber Industry JSC., is transformed from former Rubber Industry Co. based on the decision No.3240/QĐ-BCN dated October 10,2005 of Ministry of Industry.

Contributed capital of company on 31/12/2025 is 1,036,264,670,000 VND, equivalent 103,626,467 stocks (face- value 10,000 VND/stock). In which:

- State-owned stocks are: 52,855,849 stocks, gets 51% legal capital.
- Stocks owned by the others are: 50,770,618 stocks, gets 49% legal capital.

2. Business fields:

- Manufacturing; trading; and real estate business and services.

3. Business lines

- Manufacturing and trading of industrial and consumption rubber products.
- Trading of raw materials, chemicals (excluding highly toxic chemicals), and equipment for the rubber industry.
- Real-estate business.

4. Ordinary course of business: No more than 12 months.

5. Characteristics of the business activities in the fiscal year that affect the financial statements:

Not affected.

6. Enterprise structure

List of dependent units without legal entity status, operating under dependent accounting:

- Dong Nai factory.
- Hoc Môn factory.
- Binh Loi factory.
- Radial tires factory.

7. Statement on the comparability of information in the Financial Statements

8. Total labourers: 1.714

In which: Indirect labourers: 686, Direct labourers: 1,028

II. Accounting period and accounting currency

1. **Accounting period:** Annual accounting period of Company is from 01 January to 31 December.
2. **Accounting currency:** The financial statements are prepared and presented in Vietnam Dong (VND)

III. Accounting standards and accounting system

1. **Accounting system:** Accounting system The Company applies Enterprise Accounting System issued under Circular no.200/2014/TT-BTC dated. December 22, 2014 by Ministry of Finance as well as the circulars of the Ministry of Finance giving guidance on the implementation of the accounting standards and system.

2. **Declaration of adherence to Accounting Standards and Accounting system:** The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as

well as with current accounting system.

IV. Accounting policies

1. Principles for translating Financial Statements prepared in foreign currencies into Vietnamese Dong

2. Types of exchange rates applied in accounting:

The actual exchange rates of the commercial banks with which the Company conducts transactions are applied

3. Principles for determining the effective interest rate used to discount cash flows.

4. Accounting principles for Cash and cash equivalents

Cash equivalents are short term investments for a period not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value from the date of purchase to the date of financial statements.

5. Accounting principles for Financial Investment

- a. **Trading securities**
- b. **Held to maturity investments**
- c. **Loans**
- d. **Investments in subsidiaries, joint ventures and associate**
- e. **Investment in equity of other entities**
- f. **Accounting methods for other transactions related to financial investments**

6. Accounting principles for receivables:

- Detailed records must be maintained for each receivable and payable by counterparty. Regular reconciliation, review, and timely follow-up of collections and payments must be carried out.
- Periodic or year-end reconciliation and verification must be performed for each arising receivable and payable, amounts collected or paid, and outstanding balances. Special attention must be given to counterparties with frequent transactions and significant outstanding balances. At the end of each fiscal year, and even at the end of each accounting period, the accounts receivable/payable accounting department must reconcile balances with each counterparty to avoid discrepancies and promptly detect and correct errors. This is also necessary to prepare a complete set of settlement documentation.
- For receivables and payables denominated in foreign currencies, balances must be tracked in both the original foreign currency and their equivalent in Vietnamese Dong. At the end of each period, balances must be retranslated using the actual exchange rates.
- Receivables and payables must be classified by settlement maturity as well as by counterparty in order to apply appropriate collection or payment measures.
- Figures presented in the Balance Sheet must be based on the detailed debit (or credit) balances of receivable and payable accounts. Under no circumstances shall debit and credit balances be offset against each other.

7. Inventory recognition principles

- Inventory recognition principle:

Inventories are stated at cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories are stated at net realizable value.

Historical cost of purchased inventories includes purchase price, non-refundable taxes, transportation, loading and unloading, storage during the purchasing process, and other costs directly attributable to the acquisition of inventories.

Historical cost of self-manufactured inventories includes direct material costs, direct labor costs, fixed manufacturing overheads, and variable manufacturing overheads incurred in the process of converting raw materials into finished goods.

Work-in-progress at period end is valued using the equivalent completed unit method.

For inventories transferred between the Company and its factories, inventory costs are determined and recognized using the weighted average method (internal revenue and inventory costs are recorded at weighted average cost).

At the end of each accounting period, the Company determines the value of raw materials and semi-finished products in progress. The difference between the ending and beginning work-in-progress balances is allocated to the cost of all products manufactured during the period based on the proportion of main raw materials.

Costs excluded from inventory cost:

Trade discounts and purchase price reductions due to goods not meeting specifications or quality requirements.

Abnormal costs of materials, labor, and other production or business costs.

Storage costs, except for storage costs necessary for subsequent production stages and storage costs incurred during the purchasing process.

Selling expenses.

General and administrative expenses.

Inventory valuation method: Inventories are valued using the monthly weighted average method for each type of raw materials, supplies, and finished goods.

Inventory accounting method: The Company applies the perpetual inventory system.

- **Provision for inventory obsolescence:** Provision for inventory devaluation is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009.

8. Principles for recognition and depreciation of fixed assets, finance lease assets, and investment properties

8.1 Recognition principles for tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are initially recognized at cost. During use, fixed assets are presented at historical cost, accumulated depreciation, and net book value.

8.2 Depreciation method for tangible and intangible fixed assets:

Fixed assets are depreciated using the straight-line method. Depreciation periods are applied in accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013.

8.3 Recognition of cost of finance lease fixed assets

Finance lease fixed assets are recognized at cost based on the fair value or the present value of minimum lease payments (excluding VAT), together with directly attributable initial costs related to finance lease assets. During use, finance lease fixed assets are presented at cost, accumulated depreciation, and net book value.

8.4 Depreciation principles and method for finance lease fixed assets

Finance lease fixed assets are depreciated in the same manner as the Company's owned fixed assets. If there is no reasonable certainty that the assets will be purchased at the end of the lease term, depreciation is calculated over the lease term when the lease term is shorter than the useful life of the assets.

8.5 Investment properties are recognized at cost. During the holding period for capital appreciation or for operating lease purposes, investment properties are presented at cost, accumulated depreciation, and net book value.

8.6 Investment properties are depreciated in the same manner as other fixed assets of the Company

9. Accounting principles for business cooperation contracts

10. Accounting principles for deferred corporate income tax

11. Accounting principles for prepaid expenses:

Prepaid expenses that relate only to the current financial year are recognized as production and business expenses in the current financial year.

The recognition and allocation of long-term prepaid expenses to production and business expenses in each accounting period are determined based on the nature and extent of each type of expense in order to select appropriate allocation methods and allocation bases.

12. Accounting principles for payables

Payables are recorded in detail by maturity, counterparty, currency denomination, and other factors in accordance with the Company's management requirements.

Payables are classified into trade payables, internal payables, and other payables in accordance with the following principles:

a) Trade payables include payables of a commercial nature arising from transactions for the purchase of goods, services, and assets with sellers (independent entities from the buyer, including payables between the parent company and subsidiaries, joint ventures, and associates). These also include payables arising from imports conducted through entrusted agents (in entrusted import transactions);

b) Internal payables include payables between the superior unit and its subordinate dependent units without separate legal entity status operating under dependent accounting;

c) Other payables include non-commercial payables not related to transactions for the purchase or sale of goods and services, such as:

- Payables related to financial expenses, including interest payable, dividends and profit payable, and payable expenses related to financial investment activities;

- Payables arising from payments made by third parties on behalf of the Company; amounts received by entrusted parties from related parties for settlement as designated in entrusted import and export transactions;

- Other non-commercial payables such as payables arising from asset borrowings, penalties, compensation, surplus assets pending settlement, and payables related to social insurance, health insurance, unemployment insurance, and trade union fees.

When preparing the Financial Statements, payables are classified as current or non-current based on their remaining maturities.

When there is evidence that a loss is likely to occur with reasonable certainty, an expense and a corresponding payable must be recognized in accordance with the prudence principle.

The Company identifies payables that meet the definition of foreign currency monetary items (as guided in Account 413 – Foreign exchange differences) for remeasurement at the end of the reporting period when preparing the Financial Statements.

13. Accounting principles for borrowings and finance lease liabilities

Borrowings and finance lease liabilities are used to reflect borrowings, finance lease liabilities, and the settlement of such borrowings and liabilities of the enterprise. This account does not include borrowings arising from the issuance of bonds or preferred shares with mandatory redemption clauses at a specified future date.

Borrowing costs directly attributable to borrowings (other than interest payable), such as appraisal fees, audit fees, and loan documentation costs, are recognized as financial expenses. If such costs arise from borrowings specifically used for investment, construction, or production of assets under construction, they are capitalized.

14. Principles for recognition and capitalization of borrowing costs

Borrowing costs that are directly attributable to the investment, construction, or production of qualifying assets are capitalized as part of the cost of those assets. These include interest expenses, amortization of discounts or premiums on bond issuance, and ancillary costs incurred in connection with borrowing procedures.

Capitalization of borrowing costs is suspended during periods in which active development of qualifying assets is interrupted, unless such interruptions are necessary.

Capitalization of borrowing costs ceases when substantially all activities necessary to prepare qualifying assets for their intended use or sale are complete. Borrowing costs incurred thereafter are recognized as production and business expenses in the period in which they are incurred.

Income earned from the temporary investment of specific borrowings pending their use for qualifying assets is deducted from the borrowing costs incurred during the capitalization period.

The amount of borrowing costs capitalized during a period shall not exceed the total borrowing costs incurred during that period. Capitalized interest and amortized discounts or premiums in each period shall not exceed the actual interest expense and amortization amounts incurred in that period.

15. Accounting principles for accrued expenses

Expenses that have not yet actually arisen but are accrued and recognized as production and business expenses during the period are recorded to ensure that, when such expenses are actually incurred, they do not cause abnormal fluctuations in production and business expenses, in accordance with the matching principle between revenues and expenses. When such expenses are actually incurred, if there is any difference compared with the accrued amount, the accounting department shall record an additional expense or reduce the expense corresponding to the difference.

16. Principles and methods for recognition of provisions

17. Principles for recognition of unearned revenue

18. Principles for recognition of convertible bond

19. Principles for recognition of owners' equity

- **Principles for recognition of owners' contributed capital, share premium, conversion option of convertible bonds, and other owners' equity**

- **Principles for recognition of asset revaluation**

- **Principles for recognition of foreign exchange differences**

The enterprise must concurrently track foreign currency amounts in the detailed accounting records of the following accounts: cash, bank deposits, cash in transit, receivables, and payables.

All foreign exchange differences are recognized immediately as financial income (in case of gains) or financial expenses (in case of losses) at the time they arise.

- **Principles for recognition of undistributed profits**

Undistributed profits are used to reflect business results (profit or loss) after corporate income tax and the distribution of profits or settlement of losses of the enterprise

The distribution of profits from business operations must be carried out clearly, transparently, and in accordance with prevailing financial policies.

20. Principles and methods for revenue recognition

- **Sales revenue:**

Sales revenue is recognized when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

The significant risks and rewards associated with ownership of the products or goods have been transferred to the buyer;

The Company no longer retains managerial involvement to the degree usually associated with ownership or effective control over the goods;

Revenue can be measured reliably;

It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;

The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

- **Service revenue:**

Revenue from the provision of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where the provision of services relates to multiple accounting periods, revenue is recognized in the period in proportion to the stage of completion at the balance sheet date:

Revenue can be measured reliably;

It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;



The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably

- **Financial income:**

Income arising from interest, royalties, dividends, profit sharing, and other financial activities is recognized when both of the following conditions are met:

It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;

The income can be measured reliably;

Dividends and profit sharing are recognized when the Company has the right to receive such dividends or profits.

- **Other income:** Other income reflects income arising outside the Company's normal production and business activities, including:

Income from disposal or liquidation of fixed assets.

Gains arising from revaluation of materials, inventories, and fixed assets contributed as capital to joint ventures, investments in associates, or other long-term investments.

Recovery of written-off bad debts, etc....

21. Accounting principles for revenue deductions

Revenue deductions are used to reflect amounts deducted from sales revenue and service revenue arising during the period, including trade discounts, sales allowances, and sales returns. This account does not include taxes deducted from revenue, such as output VAT payable under the direct method

22. Accounting principles for cost of goods sold

Cost of goods sold is used to reflect the cost of products, goods, services, and investment properties sold during the period, and the production cost of construction and installation products (for construction enterprises). In addition, cost of goods sold also reflects expenses related to investment property business activities, such as depreciation expenses, repair expenses, operating lease service expenses for investment properties (where such expenses are not material), and expenses arising from disposal or liquidation of investment properties.

23. Accounting principles for financial expenses

Financial expenses reflect expenses arising from financial activities, including expenses or losses related to financial investments, lending and borrowing activities, capital contributions to joint ventures and associates, losses on disposal of short-term securities, transaction costs for selling securities, provisions for diminution in value of trading securities, provisions for impairment of investments in other entities, losses from foreign currency sales, and foreign exchange losses.

24. Accounting principles for selling expenses and general and administrative expenses

Selling expenses: Selling expenses reflect actual expenses incurred in the process of selling products, goods, and providing services, including expenses for promotion, product introduction, advertising, sales commissions, warranty expenses for products and goods (excluding construction activities), storage, packaging, transportation, etc.

General and administrative expenses reflect general management expenses of the enterprise, including salaries and allowances of management staff; social insurance, health insurance, unemployment insurance, and trade union contributions of management staff; office supplies, tools and equipment, depreciation of fixed assets used for management purposes; land rent, business license tax; provisions for doubtful receivables; purchased services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire insurance, etc.); and other cash expenses (entertainment, customer conferences, etc.). Selling expenses and general and administrative expenses that are not deductible for corporate income tax purposes under tax regulations, but have valid invoices and supporting documents and are properly recorded in accordance with the accounting regime, shall not be deducted from accounting expenses but shall only be adjusted in the corporate income tax finalization to increase corporate income tax payable.

25. Principles and methods for recognition of current and deferred corporate income tax expenses

Corporate income tax expense reflects the corporate income tax expense of the enterprise, including current corporate income tax expense and deferred corporate income tax expense incurred during the year, serving as the basis for determining after-tax business results for the current financial year.

Current corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable calculated based on taxable income for the year and the applicable corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expense is the amount of corporate income tax payable in future periods arising from:

- + Recognition of deferred tax liabilities during the year;
- + Reversal of deferred tax assets recognized in previous years.

Deferred corporate income tax income represents the reduction of deferred corporate income tax expense arising from:

- + Recognition of deferred tax assets during the year;
- + Reversal of deferred tax liabilities recognized in previous years.

26. Other accounting principles and methods.

27. Financial instruments:

Financial assets are classified appropriately for disclosure purposes in the financial statements into financial assets at fair value through profit or loss, loans and receivables, held-to-maturity investments, or available-for-sale financial assets. The Company determines the classification of financial assets at initial recognition. At initial recognition, financial assets are measured at cost plus directly attributable transaction costs. The Company's financial assets include cash and short-term deposits, trade receivables, other receivables, and short-term and long-term investments (see Notes to the Financial Statements).

Financial liabilities are classified appropriately for disclosure purposes into recognized financial liabilities. All financial liabilities are initially recognized at cost plus directly attributable transaction costs. The Company's financial liabilities include trade payables, other payables, and short-term and long-term borrowings (see Notes to the Financial Statements).

28. Segment reporting:

Southern Rubber Industry Joint Stock Company does not prepare segment reports as it does not meet either of the two conditions relating to business segments or geographical segments as stipulated in Circular No. 20/2006/TT-BTC dated March 20, 2006 of the Ministry of Finance, which provides guidance on accounting implementation for six accounting standards promulgated under Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated February 15, 2005 of the Ministry of Finance. All economic transactions arising from business operations throughout the Company are accounted for on a centralized basis, with homogeneous products, and all accounting data and business results are presented on an aggregated basis in the Company's Financial Statements.

29. Related party transactions:

The Company is under the control of Vietnam National Chemical Group

Individuals who directly or indirectly have voting rights in resolutions of the General Meeting of Shareholders did not have any transactions or exert any influence affecting the Company's operations during the year.

Key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing, and controlling the activities of the reporting enterprise did not have any unusual transactions during the year.

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

VI - Additional information on items presented in the Balance Sheet

01 - Cash and cash equivalents

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Cash	750.162.850	949.963.706
- Cash at bank	495.962.910.896	472.393.532.646
- Cash in transit		
- Term deposits		-
Total	496.713.073.746	473.343.496.352

02 - Financial investments

	<u>31/12/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
a) Trading securities	Revalued amount	Historical cost	Provision	Historical cost	Fair value	Provision
- Total value of shares						
- Total value of bonds						
- Other financial investments						
b) Held-to-maturity investments	<u>31/12/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
	Revalued amount	Historical cost	Provision	Historical cost	Book value	
- Bonds						
- Other investments	-	298.174.400.000	-			
c) Investments in other entities	<u>31/12/2025</u>			<u>01/01/2025</u>		
	Revalued amount	Historical cost	Provision	Historical cost	Fair value	Provision
- Investments in subsidiaries						
- Investments in joint ventures and associates	8.144.059.944	9.650.345.815	(1.506.285.871)	6.990.053.122	9.650.345.815	(2.660.292.693)
- Investments in other entities						

Summary of operating results of subsidiaries, joint ventures and associates during the period

Significant transactions between the Company and its subsidiaries, joint ventures and associates during the period

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

03 -Trade receivables	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
a) Trade receivables				
Details of trade receivables from customers accounting for 10% or more of total trade receivables	468.262.756.777		758.233.560.099	
- Tire PT Company Limited	39.178.556.268		35.022.007.980	
- Tireco, Inc	81.191.621.011		105.775.121.579	
- Penn Strategic Imports, Inc	75.975.470.431		62.431.668.571	
- Hung Hai Thinh Joint Stock Company	19.031.260.671		102.766.001.515	
- Tan Duc Dien Gia Co., Ltd	14.191.552.160		58.634.192.854	
- Others	238.694.296.236		393.604.567.601	
b) Trade receivables from relevant entities				
Total	468.262.756.777		758.233.560.099	
04 -Other receivables	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Value	Historical cost	Value	Provision
- Receivables from equitization				
- Receivables from dividends and profits received				
- Receivables from employees	1.619.054.205		179.090.642	
- Deposits and collaterals	3.096.949.934		10.316.835.061	
- Other receiveales	11.727.492.597		17.595.721.580	
Total	16.443.496.736	-	28.091.647.283	
05 -Assets Pending Resolution	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Quantity	Value	Quantity	Value
- Cash				
- Inventories				
- Fixed asset				
Total				

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

06 - Bad debts	31/12/2025			01/01/2025		
	Historical cost	Recoverable amount	Debtors	Historical cost	Recoverable amount	Debtors
Amounts with provision for doubtful debts						
- Total value of receivables, overdue debts or no overdue doubtful debts						
PNP VIET NAM COMPANY LIMITED - BHND - 620002	65.000.051			65.000.051		
HONG PHUC COMPANY LIMITED - BHXX - xk0030	114.512.783			111.327.378		
HOCHIMINH CITY MACHINERY ELECTRONICS JOINT STOCK COMPANY- BHXX - xk0031	90.100.000			90.100.000		
Duc Phuong - BHND - 350002	289.067.137			289.067.137		
Hoang Le Binh	135.590.000			135.590.000		
Toyo – Tokyo Joint Venture Company – Tan Binh - 050002	5.852.000			5.852.000		
THANG LONG NO 4 CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY - Tan Binh - 050005	22.556.000			22.556.000		
ND3038 - Công ty CP Tập Đoàn Quốc Tế AFC	-			-		
Ba Tiep Business Household (246019)	22.706.882			22.706.882		
PHU THANH PRODUCING - TRADING AND SERVICING CO., LTD. - 060535	54.830.000			54.830.000		
LINH SON INVESTMENT AND TRADING JOINT STOCK COMPANY - 060540	-			47.281.150		
Tan Chau General Hospital - 060751	20.525.400			20.525.400		
Y KHOA INSTRUMENT AND EQUIPMENT COMPANY LIMITED - 060769	9.702.000			9.702.000		
NGUYEN TAM PHAT TRADING AND SERVICE COMPANY LIMITED - 060770	4.600.200			4.600.200		
CN Việt Lào Tổng CTY XD MT - Tân Bình - 050039	11.915.976			11.915.976		
Công Ty CP TM Và Dịch Vụ Katsuma - 223028	-			-		
Cty TNHH Vina Van - VT0076	-			-		
Bệnh viện Từ Dũ - 060032	-			-		
ZAKARIA AUTOS - XK0132	547.788.937			547.788.937		
Cuong Minh HG Trading Joint Stock Company - 222022	-			283.488.443		

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

Receivable from Kim Dao – debit balance in Account 13881	-	35.742.000
CHEMICAL AND MEDICAL EQUIPMENT COMPANY LIMITED - 060146	73.920.835	73.920.835
Vang Thi Kim Lieng - 242005	1.318.152.045	1.318.152.045
VIETNAM MOTORS CAN THO JSC - 240060	1.843.715.382	1.843.715.382
AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD - XK0045	566.670.448	551.626.532
VIXAY CHALEUN EXPORT-IMPORT TRADING & ARGO PROMOTION CO...LTD - XK0116	3.117.917.096	3.035.107.564
Vuong Nga Trading Joint Stock Company. - 211004	866.612.235	866.612.235
Hoang Ngan Construction and Transportation Joint Stock Company (J	232.363.623	232.363.623
Tuong Thi Nam - 740001	10.009.359	10.009.359
MINH DAT MANUFACTURING AND SERVICE COMMERCIAL COMPANY LIMITED (HM)- 030019	472.563.143	472.563.143
Sai Gon Chan Phat Joint Stock Company (220092)	359.539.127	359.539.127
METRO CASH AND CARRY COMPANY LIMITED (242006)	135.332.276	135.332.276
NGHIA HIEU COMPANY LIMITED (244010)	266.841.575	266.841.575
NGAN TRANG TRADING COMPANY LIMITED (244011)	6.654.514	8.880.477
ANVIFISH JOINT - STOCK COMPANY (060160)	117.745.700	117.745.700
BIPHAR COMPANY LIMITED (060386)	37.296.000	37.296.000
NEW TECHNOLOGY MEDICAL EQUIPMENT COMPANY LIMITED	42.780.000	42.780.000
PT MEDICAL EQUIPMENT SERVICES TRADING ONE MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY (060768)	-	9.020.000
M/S TYRE LINK (XK0039)	282.913.334	275.399.369
PHONPHROMKARNKA CO.LTD (XK0149)	5.882.345.906	5.726.115.225
Pham Trung Dong Business Household (246033)	642.159.324	642.159.324
BEN THANH RUBBER JOINT STOCK COMPANY - VT0006	-	-
BAO LINH TRADING AND SERVICE COMPANY LIMITED - VT	67.835.640	67.835.640
YONG JIN VINA CO., LTD- VT0120	3.434.200	3.434.200
THE BRANCH OF BEHN MEYER VIETNAM CO., LTD. IN BAC NINH - VT0121	1.737.724	1.737.724
HS HYOSUNG VIET NAM COMPANY LIMITED - VT0126	2.402.862	2.402.862

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

Vinh Nguyen One Member Limited Liability Company. - 060546	182.365.000	182.365.000
US. TIREX, INC (XK0173)	6.240.666.149	6.074.918.752
NKASIA0015 - Jiangyin Changxin Industrial Co.,Ltd	1.876.018.420	1.876.018.420
ND1047 - DATC CONSULTATION - SERVICE FOR PROPERTY - REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY	-	30.000.000
ND0996 - A Dong Construction Joint Stock Company	81.400.000	81.400.000
ND1698 - Văn Phòng Luật Sư Chân Thiện Mỹ	70.000.000	70.000.000
ND1976 - SMART BUSINESS CONSULTING COMPANY LIMITED	110.000.000	110.000.000
ND2133 - Manglobe Ho Chi Minh City Co., Ltd.	525.361.018	525.361.018
ND2134 - Saigon Appraisal and Financial Service Joint Stock Company	20.000.000	20.000.000
BRABOURNE TRADING LLC - XK0081	14.630.073	14.630.073
Hasitha Tyre Trading - XK0223	139.260.194	139.260.194
Nk Parts Trading Sdn Bhd - XK0281	21.952.433	21.952.433
MEKONG AUTO BRANCH - 222025	-	54.020.190
LIFAN - VIETNAM MOTORCYCLE MANUFACTURING COMP	113.267.539	80.905.000
Vinh Hung Business Household (241092)	54.245.421	190.638.000
HUNG HAI THINH JOINT STOCK COMPANY - VT0033	-	16.737.401.085
HUNG HAI THINH JOINT STOCK COMPANY (BTP) - 283039	-	24.436.911.293
NHU KIET MANUFACTURE TRADE COMPANY LIMITED - VT0110	146.873.000	146.873.000
HCMC Hospital for Rehabilitation - Professional Diseases	39.242.387	130.422.840
Ha Dung One Member Limited Liability Company - 223043	-	135.278.527
Tuan Phong Automobile Tire One Member Limited Liability Company - 223049	836.473.622	902.238.896
KOTINOCHI JOINT STOCK COMPANY - 281102	562.358.479	401.684.628
Alpha SG Trading and Construction Limited Liability Company	38.466.086	27.879.652
TIRE PT COMPANY LIMITED (220091)	-	17.511.003.990
SUMOTOR JOINT STOCK COMPANY (246030)	92.906.890	-
Total	28.911.176.425	87.759.826.762

- Information on penalties and receivables from late payment interest

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

- Recoverability of overdue receivables

07 - INVENTORIES

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
- Goods in transit				
- Raw materials	813.164.466.628		724.743.831.605	
- Tools and supplies	21.026.807.718		16.775.076.392	
- Finished goods	525.002.336.165		464.820.686.620	
- Goods	7.188.045.656		14.160.045.006	
Total	1.366.381.656.167		1.220.499.639.623	-

08 - LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Historical cost	Recoverable value	Historical cost	Recoverable value
a) Long-term work in progress				
b) Long-term construction in progress				
- Purchase	16.024.499.999		35.536.355.671	
- Capital investment	10.063.896.765		5.048.448.745	
- Repair			1.730.819.530	
Total	26.088.396.764		42.315.623.946	

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Unit: VND

09 -Increase or decrease in tangible fixed assets:

Fixed Assets Group	Tangible fixed assets				
	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipments	Office equipment and furniture	Total
I. Original cost					
1. Opening balance	958.891.842.681	2.267.937.021.032	44.614.481.113	9.703.802.943	3.281.147.147.769
2. Increase	24.351.232.824	140.515.495.673	2.140.869.074		167.007.597.571
Of which:- Purchasing		38.329.829.520			38.329.829.520
- Finished capital investment	24.274.432.824	12.548.568.347	120.000.000		36.943.001.171
- Asset Reclassification	76.800.000	89.637.097.806	2.020.869.074		91.734.766.880
3. Decrease	24.947.383.649	49.488.878.858	1.948.869.074	-	76.385.131.581
- Asset Reclassification	24.870.583.649	953.895.960	1.948.869.074		27.773.348.683
- Disposals	76.800.000	48.534.982.898			48.611.782.898
4. Closing balance	958.295.691.856	2.358.963.637.847	44.806.481.113	9.703.802.943	3.371.769.613.758
II. Accumulated depreciation					
1. Opening balance	624.956.354.480	1.890.719.745.169	41.807.081.660	7.686.404.847	2.565.169.586.156
2. Increase	29.671.545.474	180.438.613.688	2.791.193.011	504.349.524	213.405.701.697
- Additions	29.594.745.474	121.018.919.562	842.323.937	504.349.524	151.960.338.497
- Asset Reclassification	76.800.000	59.419.694.126	1.948.869.074		61.445.363.200
3. Decrease	24.810.227.904	43.653.192.959	1.948.869.074	-	
Of which: - Asset Reclassification	76.800.000	42.812.829.876			42.889.629.876
- Other decreases	24.733.427.904	840.363.083	1.948.869.074		27.522.660.061
4. Closing balance	629.817.672.050	2.027.505.165.898	42.649.405.597	8.190.754.371	2.708.162.997.917
					-
III. Net book value					
1. Opening balance	333.935.488.201	377.217.275.862	2.807.399.453	2.017.398.096	715.977.561.613
2. Closing balance	328.478.019.806	331.458.471.949	2.157.075.516	1.513.048.572	663.606.615.841



NOTES TO FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Unit: VND

10 -Increase or decrease in intangible fixed assets:

Fixed Assets Group	INTANGIBLE FIXED ASSETS			Total
	Land use rights	Computer software	Other intangible fixed assets	
Original cost				
Opening balance	104.369.682.467	6.657.814.155	6.635.742.094	117.663.238.716
Increase	-	-	-	-
Of which: - Transferred from workshops				
- Additions				-
Decreases				-
Closing balance	104.369.682.467	6.657.814.155	6.635.742.094	117.663.238.716
Of which: - Fully depreciated				
Accumulated depreciation				
Opening balance	24.066.055.418	5.386.776.656	6.635.742.094	36.088.574.169
Increase during the period	2.199.448.406	398.916.204	-	2.598.364.610
Increase due to transfer from machinery and equipment				
Decreases during the period				
Closing balance	26.265.503.824	5.785.692.860	6.635.742.094	38.686.938.779
Net book value				
Opening balance	80.303.627.049	1.271.037.499	-	81.574.664.547
Closing balance	78.104.178.643	872.121.295	-	78.976.299.937

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Unit: VND

11 -Increase or decrease in financial lease fixed assets

Fixed Assets Group					Total
Item	Buildings, structures	Machinery, equipment	Transportation equipments, transmitters	Office equipment and furniture	
Original cost					
Opening balance	-	41.127.114.908	-	-	41.127.114.908
Increase	-	-	-	-	-
Of which: - New purchases	-	-	-	-	-
Decrease: - Reclassification		41.127.114.908	-	-	41.127.114.908
Closing balance	-	-	-	-	-
Of which: - Fully depreciated					
Accumulated depreciation					
Opening balance	-	14.889.017.171	-	-	14.889.017.171
Increase	-	1.713.629.789		-	1.713.629.789
<i>Charge</i>					
<i>Reclassification</i>					
Decreases – Reclassification	-	16.602.646.960		-	16.602.646.960
Closing balance	-	-	-	-	-
Net book value					-
Opening balance	-	26.238.097.737	-	-	26.238.097.737
Closing balance	-	-	-	-	-

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Unit: VND

13- Prepaid Expense	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
a) Short-term prepaid expenses		
- Binh Loi factory: Tools and instruments, Insurance	163.319.590	
- Radial factory: Insurance expense	3.405.614.707	1.928.838.683
- Head office: Insurance expense	3.942.293.929	
- Hoc Mon factory: Insurance	242.986.967	240.290.071
Total	7.754.215.193	2.169.128.754
b) Long-term prepaid expenses		
- Head office: Molds	2.756.704.099	3.804.153.847
- Dong Nai factory: Molds	-	5.626.256.492
- Hoc Mon factory: Molds	1.107.291.668	3.236.354.170
- Binh Loi factory: Molds, Insurance, Tools and instruments...	1.028.395.073	1.810.461.300
- Radial factory: Tools and instruments	10.504.916.456	18.848.529.910
Total	15.397.307.296	33.325.755.719
14- Other current assets	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Details by item		
a) Other short-term assets		
b) Other long-term assets		
Total	-	-

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Unit: VND

15 - Borrowings and finance lease lia	31/12/2025		During the year		01/01/2025	
	Value	Amount expected to be collected	Increase	Decrease	Value	Amount expected to be collected
a. Short-term borrowings and finance lease liabilities						
- Bank	1.796.236.354.894	1.796.236.354.894	3.532.219.977.117	3.600.174.340.139	1.864.190.717.916	1.864.190.717.916
- Current portion of long-term liabilit	-	-	383.818.174	4.222.000.000	3.838.181.826	3.838.181.826
Tổng cộng	1.796.236.354.894	1.796.236.354.894	3.532.603.795.291	3.604.396.340.139	1.868.028.899.742	1.868.028.899.742
b. Long-term borrowings and finance lease liabilities						
- Bank	34.037.690.148	34.037.690.148	34.945.170.665	25.551.961.945	24.644.481.428	24.644.481.428
- Borrowing from employees	19.953.000.000	19.953.000.000	324.000.000	4.439.000.000	24.068.000.000	24.068.000.000
Total	53.990.690.148	53.990.690.148	35.269.170.665	29.990.961.945	48.712.481.428	48.712.481.428

c. Finance lease liabilities

Thời hạn	Cumulative current year			Cumulative previous year		
	Total lease payments	Lease interest payments	Principal repayments	Total lease payments	Lease interest payments	Principal repayments
Under 1 year						
Over 1 year to 5 years	36.630.852.663	7.844.489.011	28.786.363.652	32.641.025.843	7.692.844.025	24.948.181.818
- HĐ 2019-00031-001	-					
- HĐ 90.17.05/CTTC	-					
- HĐ: 2018-00058-001	-					
- HĐ: 90.18.05/CTTC	-					
- HĐ: 57/2020/CN.MN-CTTC	36.630.852.663	7.844.489.011	28.786.363.652	32.641.025.843	7.692.844.025	24.948.181.818
Over 5 years						

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Unit: VND

16 - TRADE PAYABLES

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Value	Amount expected to be collected	Value	Amount expected to be collected
a) Short-term trade payable				
- Details of counterparties accounting for 10% or more of total payables				
+ Hanoi Industrial Textile	18.020.001.851	18.020.001.851	22.787.155.618	22.787.155.618
+ Hyosung Vietnam Co., Ltd	20.110.842.938	20.110.842.938	14.408.382.107	14.408.382.107
+ Ruslan Trading Company Limited	3.328.481.200	3.328.481.200	12.352.633.000	12.352.633.000
+ Truong Thanh Nonferrous Metals Company Limited	6.415.200.000	6.415.200.000	3.861.000.000	3.861.000.000
- Others	215.610.296.697	215.610.296.697	211.615.154.974	209.247.029.974
Total	263.484.822.686	263.484.822.686	265.024.325.699	262.656.200.699
b) Overdue debts				
- Details of suppliers accounting for 10% or more of total payables				
- Others				
Total				
c) Trade payables to relevant entities				
Total				

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Unit: VND

17 - TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	01/01/2025	Payables in year	Paid in year	31/12/2025
a) Taxes and other payables to government b)				
- Value added tax on imported goods	-	60.202.648.118	60.202.648.118	-
- Output value added tax	884.173.190	294.101.817.558	294.985.990.748	-
- Land tax and land rental	-	14.029.180.414	14.029.180.414	-
- Other taxes	-	9.000.000	9.000.000	-
- Natural resources tax	-	26.417.746	26.417.746	-
Total	884.173.190	368.369.063.836	369.253.237.026	-
b) Receivables				
- Value added tax	421.977.256.208	310.347.847.335	574.223.183.526	158.101.920.017
Input VAT	421.977.256.208	310.347.847.335	574.223.183.526	158.101.920.017
Output VAT deductible		193.751.737.354		
Output VAT	-			-
<i>Output incurred</i>				
<i>Tax paid</i>				
<i>Offset</i>			-	
- Value added tax on imported goods	-			-
- Import and export tax	1.468.174.822	1.856.623.156	1.593.698.647	1.205.250.313
- Corporate income tax	5.984.241.727	18.286.667.131	20.872.679.772	8.570.254.368
- Personal income tax	4.911.443.409	4.556.468.918	5.984.241.727	6.339.216.218
- Natural resources tax	-			-
- Land tax and land rental	-			-
- Other taxes	-			-
- Fees, charges and other payables	792.504.512	792.504.512		-
Total	435.133.620.678	335.840.111.052	602.673.803.672	174.216.640.916

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Unit: VND

18 -ACCRUED EXPENSES	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Loan interests		
- Others	141.289.831.676	120.573.924.763
Selling expenses and testing expenses of Ho Chi Minh City Office	126.127.771.963	111.495.053.298
Major repair expenses, fire prevention and fighting expenses, and production expenses of Dong Nai Factory	-	342.970.956
Major repair expenses, shift meal expenses and production expenses of Hoc Mon Factory	1.546.598.786	1.435.968.168
Major repair expenses, production water expenses, and land tax of Binh Loi Factory	689.388.986	508.703.369
Major repair expenses, production electricity and water expenses of Radial Tire Factory	12.926.071.941	6.791.228.972
Total	141.289.831.676	120.573.924.763
19 -OTHER PAYABLES		
a) Short-term other payables	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Surplus of assets awaiting		
- Trade union fund	2.207.386.637	1.522.007.306
- Payables on equitization	174.835.866	174.835.866
- Others	8.354.309.209	7.337.517.553
Total	10.736.531.712	9.034.360.725
b) Long-term other payables	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	Giá trị	Giá trị
- Long-term deposits and collaterals received	11.922.416.500	16.208.946.500
Total	11.922.416.500	16.208.946.500

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Unit: VND

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
20 - UNEARNED REVENUES		
a) Short-term unearned revenues		
- Unearned revenues		
- Revenues from traditional client programs		
- Others		
b) Non-performance of contract with clients		
21 - BOND ISSUED		
22 - PREFERENCE SHARES CLASSIFIED AS LIABILITIES		
23 - PROVISIONS	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Provisions for product warranty		
- Provision for construction warranty		
- Provision for enterprise restructuring		
- Others		
24 - DEFERRED INCOME TAX ASSETS AND DEFERRED INCOME TAX PAYABLES		
a) Deferred income tax assets	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u> 5.449.507.089
b) Deferred income tax payables	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Unit: VND

	Contributed capital	Capital surplus	Conversion options on convertible bonds	Funds	Revaluation surplus	Foreign exchange differences	Undistributed profit after tax and funds	Other items	Total
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
balance	1.036.264.670.000	-	-	211.973.905.714	-	-	111.961.881.940	(12.050.000)	1.360.188.407.654
previous	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Profits in previous year	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Other increases	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Decrease in capital in previous	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Losses in previous year	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Current opening balance	1.036.264.670.000	-	-	211.973.905.714	-	-	111.961.881.940	(12.050.000)	1.360.188.407.654
- Increase in capital in current year	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Profits in current year	-	-	-	-	-	-	48.383.526.225	-	48.383.526.225
- Other increases	-	-	-	21.621.447.118	-	-	-	-	21.621.447.118
- Decrease in capital in previous	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Losses in current year	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Other decreases	-	-	-	-	-	-	60.195.799.758	-	60.195.799.758
Current closing balance	1.036.264.670.000	-	-	233.595.352.832	-	-	100.149.608.407	(12.050.000)	1.369.997.581.239

7.275.888.915

b. Details of contributed capital

	31/12/2025	01/01/2025
- Contributed capital of state-owned	528.558.490.000	528.558.490.000
- Contributed capital of others	507.706.180.000	507.706.180.000
Total	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000



NOTES TO FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Unit: VND

<i>c - Capital transactions with owners and distribution of dividends or profits</i>	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Owner's invested equity		
+ Opening capital	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Ending capital	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Dividends or distributed profits		
<i>d- Shares</i>	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Number of shares registered issuance	103.626.467	103.626.467
- Number of shares sold to public market	50.770.618	50.770.618
+ Common shares	50.770.618	50.770.618
+ Preference shares		
- Number of shares repurchased (treasury shares)	1.205	1.205
- Number of shares outstanding	103.625.262	103.625.262
+ Common shares	103.625.262	103.625.262
+ Preference shares (classified as equity)		
<i>d- Dividends</i>	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Declared dividends after the fiscal year-end		
+ Declared dividends on common shares:....		
+ Declared dividends on preference shares:....		
- Dividends on accumulated preference shares not record:...		
<i>e) Funds</i>	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Development and investment funds	233.595.352.832	193.861.513.190
- Otherequity funds		

e) Income and expenses, gains or losses recognized directly in equity in accordance with specific accounting standards

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Unit: VND

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
26 - Differences upon asset revaluation		
Reasons for changes between the opening balance and the closing balance		
27 - Exchange rate differences		
- Exchange differences arising from the translation of financial statements prepared in foreign currencies into VND		
- Exchange differences arising from other causes (specify the causes)		
28 - Funding sources		
- Funds granted during the year		
- Expenditure for non-business activities		
- Remaining funds at year-end		
29 - OFF-BALANCE SHEET ACCOUNTS		
a) Operating leased assets		
b) Assets held under a trust		
c) Foreign currency		
- USD	7.207.146,60	15.701.110,72
- EUR	10.659,15	12.162,72
- RUB	5.910.700,34	21.226.920,42
d) Precious metal, jewels		
đ) Doubtful debts written-offs:		
Doubtful debts written off within the last 10 years		

NOTES TO FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Unit: VND

Entity	Amount
Phat Hung Private Enterprise - 750001	614.987.079
Nguyen Hong Son - BHND - 550002	32.677.477
Nguyen Thi Diem Thuy - BHND - 560004	1.151.092
Tran Ngoc Tien - BHND - 500001	13.356.992
Phuong Trinh Co., Ltd. - BHND - 284005	9.999.995
Phuong Trinh Co., Ltd. (Binh Duong Branch) - BHND - 284006	10.000.000
Dang Thuy Quynh - Dien Bien - 044009	45.160.400
Hoang Vy Private Enterprise - Dien Bien - 044010	24.980.000
Dinh Manh Cuong - Dien Bien - 044012	34.540.000
Dinh Thi Phuong Thao - Dien Bien - 044013	56.799.000
Nguyen Thi Oanh - Dien Bien - 044014	40.879.400
Anh Quang - Dien Bien - 044015	56.970.400
Huyhn Tien Ha - Dien Bien - 044016	59.080.000
Pham Van Thanh - Dien Bien - 044022	88.592.178
QUANG TRUNG CO., LTD. - Dien Bien - 044023	35.178.000
RUBBER ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY - Dien Bien - 0	52.767.000
CHIEN YOU VIET NAM JOINT STOCK COMPANY - Dien Bien - 04	59.199.800
Phan Thi Bich Nga - Dien Bien - 044030	50.879.400
Dang Thi Thuy Lieu - Dien Bien - 030045	50.879.400
Nguyen Huu Nghia - Dien Bien - 044036	170.000.000
CH Nông Cơ Tiến Hà - CH 146 - 284001	143.447.968
Nguyen Thi Hoa - CH 146 - 284002	86.597.002
Nguyen Minh Phu - CH 146 - 284003	5.838.001.277
DO TUOI PRODUCTION TRADING SERVICE COMPANY LIMITEE	911.712.842
Total	8.487.836.702

e) Other information on off-balance sheet items

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)*Unit: VND***VII - Additional information on items presented in the Statement of Profit or Loss**

	Accumulated 2025	Accumulated 2024
1 - Total revenue from sales and provision of services	4.450.165.462.009	5.001.549.470.744
a) Revenue		
– Revenue from sales of goods	4.435.895.530.904	4.984.038.196.101
– Revenue from provision of services	14.269.931.105	17.511.274.643
c) Revenue from leasing of assets		
2. Revenue deductions	363.928.126.200	289.373.453.782
Including:		
- Trade discounts	360.738.320.860	285.085.512.420
- Sales returns	3.189.805.340	4.287.941.362
3 - Cost of goods sold	Accumulated 2025	Accumulated 2024
- Cost of finished goods sold	3.560.181.201.861	4.087.199.054.806
Total	3.560.181.201.861	4.087.199.054.806
4 - Financial income	Accumulated 2025	Accumulated 2024
- Interest income from deposits and loans	8.504.022.548	16.191.255.716
- Foreign exchange gains	37.309.345.211	67.802.948.800
Total	45.813.367.759	83.994.204.516
5 - Financial expenses	Accumulated 2025	Accumulated 2024
- Interest expense	67.921.159.719	95.833.071.806
- Cash discount, interest on deferred sales	12.821.812.303	8.199.670.416
- Foreign exchange loss	5.817.076.797	24.534.050.627
Total	86.560.048.819	128.566.792.849
6 - Other income	Accumulated 2025	Accumulated 2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)*Unit: VND*

- Other items	14.895.889.876	18.272.182.908
Total	14.895.889.876	18.272.182.908
7 - Other expenses		
- Other items	24.958.204.477	160.379.639
Total	24.958.204.477	160.379.639
8 - Selling expenses and general administration expenses		
a) General and administrative expenses incurred during the period		
- Details of items accounting for 10% or more of total G&A expenses		
Management staff costs	175.460.296.773	142.942.240.875
- Other G&A expenses	44.403.461.284	152.709.533.983
Total	219.863.758.057	295.651.774.858
b) Selling expenses incurred during the period		
- Details of items accounting for 10% or more of total selling expenses		
Transportation costs	46.547.004.038	51.859.359.697
Export costs	78.666.865.635	80.376.676.307
- Other selling expenses	68.948.824.291	81.526.891.322
Total	194.162.693.964	213.762.927.326
9 - Production and business costs by element	Accumulated 2025	Accumulated 2024
- Raw material and material costs	2.856.198.577.604	3.052.982.745.177
- Labor costs	382.102.277.239	338.203.063.865
- Depreciation of fixed assets	157.424.871.192	193.065.040.021
- Outsourced service costs	155.349.852.074	147.413.257.753
- Other cash expenses	453.348.322.429	612.765.006.907
Total	4.004.423.900.537	4.344.429.113.723

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)*Unit: VND*

10 - Current corporate income tax expense	Accumulated 2025	Accumulated 2024
- Corporate income tax expense calculated on current taxable income	18.286.667.131	8.129.136.146
- Deferred income tax	(5.449.507.089)	(91.080.411)
- Total current corporate income tax expense		
a. Profit from operating activities for the year	61.220.686.266	89.101.474.908
b. Non-taxable income excluded from CIT calculation	-	27.247.535.443
- Gain from foreign exchange revaluation as at 31/12	-	27.247.535.443
c. Non-deductible items for CIT calculation According to Notification No. 154466/TB-HCM/KĐT of the Ho Chi Minh City Tax Department	30.212.649.387	-
d. Total accounting profit before tax (a – b + c)	91.433.335.653	61.853.939.465
e. Current corporate income tax expense	18.286.667.131	12.370.787.893
- Corporate income tax expense for the year (20%)	20%	12.370.787.893
- Corporate income tax expense according to the State Audit Report		
Deferred income tax expense		
Total	18.286.667.131	12.370.787.893
11 - Deferred corporate income tax expense	Accumulated 2025	Accumulated 2024
Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences	-	5.480.552.908
+ Gain/loss from foreign exchange revaluation at period-end of bank deposits and receivables denominated in foreign currencies	-	27.247.535.443
+ Deferred corporate income tax rate	20%	
Deferred corporate income tax expense arising from taxable temporary differences		(790.310.466)
+ Deferred corporate income tax expense	-	5.449.507.089

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)*Unit: VND*

- Total deferred corporate income tax expense	-	4.659.196.623
---	---	----------------------

VIII - Additional information for items presented in the Cash Flow Statement

- 1) Non-cash transactions affecting the Cash Flow Statement in the future
- 2) Cash held by the enterprise but not available for use
- 3) Actual borrowings during the period
- 4) Principal repayments made during the period

VIII. Other information:**1. Contingent liabilities****2. Events after the reporting date**

There were no other significant events occurring after the reporting date that require adjustment or disclosure in the Financial Statements.

3. Information on related party transactions**Related companies**

Vietnam National Chemical Group

Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company

Phillips Carbon Black Vietnam Joint Stock Company

Relationship

Parent company

Same group

Investee company

Transactions arising:

Company name	Receivables	Payables
Industrial Gas and Welding Electrode Joint Stock Company	-	10.770.524.559

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

**TOTAL INCOME IN 2025 OF THE BOARD OF DIRECTORS – SUPERVISORY
BOARD – BOARD OF MANAGEMENT**

No	Full name	Position	Tet bonus 2025 (during the year)	Salary + allowances	Remuneration	Total
1	Bui Van Thang	Chairman of the BOD	32.222.222		96.000.000	128.222.222
2	Nguyen Dinh Khoat	BOD Member, General	38.500.000	809.698.462	76.000.000	924.198.462
3	Nguyen Van Hien	BOD Member, Deputy	224.520.000	741.863.538	76.000.000	1.042.383.538
4	Nguyen Van Chung	BOD Member, Deputy	1.500.000	98.375.000	52.000.000	151.875.000
5	Ngo Ngoc Quang	BOD Member			52.000.000	52.000.000
6	Nguyen Anh	Deputy General Director	185.103.000	707.514.685		892.617.685
7	Vu Quoc Anh	Deputy General Director	8.250.000	148.775.000		157.025.000
8	Dao Thi Chung Tien	Head of Supervisory Board	162.960.000	469.232.231		632.192.231
9	Vu Thi Bich Ngoc	Supervisory Board Member	16.666.667	-	62.000.000	78.666.667
10	Nguyen Cong Hai	Supervisory Board Member			44.000.000	44.000.000
11	Dao Van Duc	BOD Member	26.666.667		24.000.000	50.666.667
12	Nguyen Manh Thai	BOD Member	8.000.000	-	24.000.000	32.000.000
13	Le Thi Thao	Supervisory Board Member	6.000.000	-	18.000.000	24.000.000
	Total		710.388.556	2.975.458.917	524.000.000	4.209.847.473

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Unit: VND

Mr. Bui Van Thang – Chairman of the Board of Directors		Shares held 21.764.173	Shares
Mr. Nguyen Dinh Khoat – Member of the Board of Directors, General Director		Shares held 10.363.892	Shares
Mr. Nguyen Van Hien – Member of the Board of Directors, Deputy General Director		Shares held 10.363.892	Shares
Mr. Nguyen Van Chung – Member of the Board of Directors	18/04/2025	Shares held 10.363.892	Shares
Mr. Ngo Ngoc Quang – Member of the Board of Directors	18/04/2025		

4. Comparative information

The comparative figures presented in the Balance Sheet are those from the Financial Statements for the year ended 31 December 2024, which were audited by Southern Accounting, Auditing and Financial Consulting Services Company Limited (AASCS).

The comparative figures presented in the Income Statement and the Cash Flow Statement are those from the Financial Statements for the year ended 31 December 2024, which were prepared by the Company.

Ho Chi Minh City, January 20, 2026

Prepared by

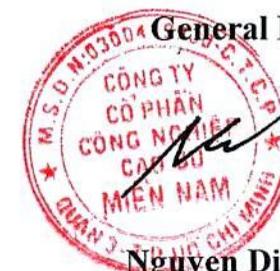
Head of Finance & Accounting Department



Nguyen Thi Thanh Hien



Nguyen Khắc Chuong



General Director

Nguyen Dinh Khoat

